

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỜN PV OIL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

TP Hồ Chí Minh, tháng 02 năm 2019



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 9 - 30 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (gọi tắt là “Công ty”) lập và trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

| | |
|-------------------------------|--|
| - Ông Lê Xuân Trinh | Chủ tịch |
| - Ông Lê Văn Bách | Thành viên, Giám đốc - bổ nhiệm ngày 16/7/2018 |
| - Ông Nguyễn Ngọc Anh | Thành viên, Giám đốc - miễn nhiệm ngày 16/7/2018 |
| - Bà Nguyễn Phước Giáng Hương | Thành viên |
| - Bà Trần Ngọc Diệp | Thành viên – bổ nhiệm ngày 18/10/2018 |
| - Bà Lê Thanh Thủy | Thành viên – miễn nhiệm ngày 18/10/2018 |
| - Ông Ngô Đức Dũng | Thành viên |
| - Ông Bạch Tuấn Đạt | Phó Giám đốc |
| - Ông Lưu Văn Truy | Phó Giám đốc |

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Văn Bách
Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2019

Số: 05/2019/KT-AV-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 19/02/2019 và được trình bày từ trang số 5 đến trang số 30 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong Báo cáo kiểm toán số 07/2018/KT-AVI-TC2 ngày 5/02/2018 về Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan tới việc Công ty chưa đánh giá mức độ suy giảm chất lượng và giá trị để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định đối với một số loại nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm tồn kho bị lỗi. Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính năm nay là số dư của năm 2017 chuyển sang. Chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nói trên đến các số liệu và thông tin đang trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Trong năm 2018, Công ty thực hiện thanh lý một số loại hàng tồn kho kém phẩm chất không sử dụng được (Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 đã kiểm định) từ các năm trước có giá gốc trên sổ kế toán là 1,89 tỷ đồng, giá trị thu hồi là 60.984.127 đồng (không bao gồm thuế GTGT và thuế bảo vệ môi trường). Chúng tôi đã tham gia quan sát quá trình kiểm kê hàng tồn kho tại ngày 31/12/2018, kết quả kiểm kê một số loại nguyên vật liệu, thành phẩm thực tế chưa khớp đúng với số trên sổ kế toán (Công ty xác định nguyên nhân do bộ phận kho chưa cập nhật đủ các thông tin nhập xuất kho). Chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của những vấn đề nêu trên đến các số liệu và thông tin có liên quan đang trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tai ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 83.401.516.979 | 102.577.324.786 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 6 | 10.347.217.155 | 9.243.969.163 |
| 1. Tiền | 111 | | 10.347.217.155 | 9.243.969.163 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 32.976.127.383 | 49.034.233.999 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 31.898.560.418 | 42.131.893.528 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.141.730.216 | 6.193.616.201 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 3.200.386.241 | 5.597.771.079 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (4.144.883.563) | (5.769.380.880) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | 10 | 880.334.071 | 880.334.071 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 11 | 35.368.512.578 | 42.382.724.428 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 35.695.548.800 | 42.382.724.428 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (327.036.222) | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.709.659.863 | 1.916.397.196 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12 | 776.253.979 | 1.441.393.757 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 119.778.248 | 475.003.439 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 3.813.627.636 | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 41.988.983.660 | 50.940.210.702 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 33.000.000 | 38.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 33.000.000 | 38.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 39.615.555.200 | 44.978.776.982 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 9.902.824.523 | 12.560.519.429 |
| - Nguyên giá | 222 | | 41.772.876.410 | 43.845.771.520 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (31.870.051.887) | (31.285.252.091) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 29.712.730.677 | 32.418.257.553 |
| - Nguyên giá | 228 | | 38.522.787.191 | 38.522.787.191 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (8.810.056.514) | (6.104.529.638) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.340.428.460 | 5.923.433.720 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 2.340.428.460 | 5.923.433.720 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 125.390.500.639 | 153.517.535.488 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 24.823.168.026 | 50.857.996.369 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 24.638.203.984 | 50.705.132.261 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 18.027.380.485 | 38.169.155.118 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 58.301.970 | 45.484.570 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 2.515.636.914 | 2.914.912.595 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.203.800.000 | 80.960.348 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 1.254.396.414 | 195.649.803 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 158.460.090 | 27.327.142 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 1.355.401.400 | 1.682.394.605 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 17 | - | 7.391.554.032 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 64.826.711 | 197.694.048 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 184.964.042 | 152.864.108 |
| 1. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 184.964.042 | 152.864.108 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 100.567.332.613 | 102.659.539.119 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 100.567.332.613 | 102.659.539.119 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 89.000.000.000 | 89.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 89.000.000.000 | 89.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.799.053.092 | 1.799.053.092 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 8.924.046.680 | 8.409.103.372 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 844.232.841 | 3.451.382.655 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 641.496.039 | 876.666.114 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 202.736.802 | 2.574.716.541 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 125.390.500.639 | 153.517.535.488 |

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2019

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Phạm Thị Thu Nga



Thái Thị Ban Mai



Lê Văn Bách

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MAU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 249.085.810.707 | 248.658.448.646 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 2.816.411.999 | 5.048.947.780 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 21 | 246.269.398.708 | 243.609.500.866 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 212.942.790.825 | 208.030.638.765 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 33.326.607.883 | 35.578.862.101 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 30.001.058 | 460.243.100 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 469.473.888 | 534.099.320 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 433.355.086 | 517.265.300 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 23 | 19.291.828.037 | 18.314.322.711 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 23 | 16.906.320.204 | 16.097.819.989 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (3.311.013.188) | 1.092.863.181 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 27 | 9.143.604.739 | 2.795.843.323 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 27 | 4.498.064.066 | 609.615.934 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | 27 | 4.545.540.673 | 2.186.227.389 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.334.527.485 | 3.279.090.570 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 28 | 1.131.790.683 | 704.374.029 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 202.736.802 | 2.574.716.541 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 18 | 231 |

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2019

Người lập



Phạm Thị Thu Nga

Phụ trách kế toán



Thái Thị Ban Mai

Giám đốc



Lê Văn Bách

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-------|------------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 1.334.527.485 | 3.279.090.570 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 4.926.193.022 | 3.277.646.617 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (1.297.461.095) | (337.162.341) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (5.700.318.108) | (2.179.211.477) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 433.355.086 | 517.265.300 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 3.374.657.658 | 4.557.628.669 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 19.293.759.582 | 16.933.640.539 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 6.687.175.628 | 2.729.544.966 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (18.374.609.196) | (40.421.927.443) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 4.248.145.038 | 22.646.865.956 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (433.355.086) | (517.265.300) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (5.011.343.241) | (1.477.526.627) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 375.163.166 | 116.200.203 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (2.392.331.905) | (158.352.727) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 7.767.261.644 | 4.408.808.236 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (193.833.640) | (35.326.159.483) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 2.622.818.182 | 2.772.727.273 |
| 3. Tiền thu từ cho vay, mua các công cụ nợ | 23 | - | 8.000.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 30.001.058 | 460.243.100 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 2.458.985.600 | (24.093.189.110) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 35.953.331.737 | 58.442.825.753 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (43.344.885.769) | (60.452.164.599) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (1.731.445.220) | (9.340.310.555) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (9.122.999.252) | (11.349.649.401) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 1.103.247.992 | (31.034.030.275) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 9.243.969.163 | 40.277.999.438 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 10.347.217.155 | 9.243.969.163 |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2019

Người lập



Phạm Thị Thu Nga

Phụ trách kế toán



Thái Thị Ban Mai



Giám đốc

Le Văn Bách

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (trước đây là “Công ty Cổ phần Hóa dầu Dầu khí Vidamo”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Hóa dầu Dầu khí Vidamo.

Công ty được cổ phần hóa ngày 19 tháng 12 năm 2009 và hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0103100084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Các cổ đông của Công ty gồm:

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV góp 55.773.000.000 đồng bằng tài sản và tiền chiếm 62,67 % vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt góp 5.000.000.000 đồng bằng tiền chiếm 5,6% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác góp 28.227.000.000 đồng bằng tiền chiếm 31,7% vốn điều lệ.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại 31/12/2018 là 103 người (tại ngày 31/12/2017 là 112 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn, các chế phẩm bôi trơn chuyên dụng; Tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ bôi trơn; Sản xuất và kinh doanh các thiết bị phục vụ trong lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn; Tư vấn và cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn công nghiệp và dân dụng; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dung môi, hóa chất, hóa chất dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nhựa đường; Đại lý kinh doanh xăng dầu bán buôn, bán lẻ; Kinh doanh vận tải xăng dầu đường bộ, đường thủy; Đại lý kinh doanh LPG; Cho thuê kho bãi, văn phòng.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các đơn vị trực thuộc của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Miền Bắc;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Vũng Tàu;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Đà Nẵng; và
- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 – DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỷ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH ĐƯỢC

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

4. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

5.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

5.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỷ kế toán năm). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B09 – DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; Cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản đã chi hộ; Phải thu về tiền phạt, bồi thường; Các khoản tạm ứng; Cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

Mức khấu hao (Năm)

| | |
|---------------------------|--------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 6 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 6 |

5.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 – DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.9. Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ lương vào chi phí trong năm là 13,9 tỷ đồng. Quỹ lương của Công ty sẽ được quyết toán khi nhận được phê duyệt chính thức của Tổng công ty Dầu Việt Nam. Hiện tại, Công ty thực hiện đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động theo mức lương cơ bản (Mức lương tối thiểu vùng nhân hệ số lương của người lao động).

5.10. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty thực hiện trích dự phòng phải trả theo Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 “Hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/05/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật bảo vệ môi trường”.

5.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

5.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

5.13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 – DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

5.14. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc các định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5.15. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc PVN, PVOIL).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 – DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 29.

5.16. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, loặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 – DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. TIỀN

| | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|--------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 470.376.939 | 1.471.856.114 |
| Tiền gửi ngân hàng | 9.876.840.216 | 7.772.113.049 |
| Cộng | <u>10.347.217.155</u> | <u>9.243.969.163</u> |

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 22.609.936.453 | 34.959.895.540 |
| CN Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh | - | 6.181.314.920 |
| Công ty TNHH đào tạo và Dịch vụ Hoàng Nguyên | 6.944.000.000 | 35.000.000 |
| CN Công ty Cổ phần Vật tư - Than khoáng sản Việt Nam - XN Vật tư Cẩm phả | - | 14.226.296.887 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Hồng Việt | 3.145.082.500 | 3.145.082.500 |
| Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân | 2.429.782.778 | - |
| Công ty TNHH Thép An Hưng Tường | 1.105.656.867 | 1.031.930.099 |
| Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Lâm | 2.965.972.072 | 4.972.731.929 |
| Nhà Máy Đạm Phú Mỹ | 72.605.053 | 25.876.285 |
| Các khách hàng khác | 5.946.837.183 | 5.341.662.920 |
| b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29) | 9.288.623.965 | 7.171.997.988 |
| Cộng | <u>31.898.560.418</u> | <u>42.131.893.528</u> |

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 3.200.386.241 | 5.597.771.079 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 1.066.013.836 | 2.191.922.249 |
| Phải thu phí hỗ trợ văn phòng tại Hà Nội | - | 1.721.164.000 |
| Phải thu khác | 2.134.372.405 | 1.684.684.830 |
| Dài hạn | 33.000.000 | 38.000.000 |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 33.000.000 | 38.000.000 |
| Cộng | <u>3.233.386.241</u> | <u>5.635.771.079</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

9. NỢ XẤU

| Khách hàng | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Công ty Cổ phần ĐT&TM DK Thương mại Hồng Việt | 3.145.082.500 | 3.145.082.500 | - | 3.145.082.500 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí | - | - | - | 1.721.164.000 |
| Công ty Cổ phần XLĐK PVC Trường Sơn-CN Bà Rịa Vũng Tàu | - | - | - | 272.904.793 |
| Công ty Cổ phần Phát Thuận Tường | 213.993.000 | 213.993.000 | - | 213.993.000 |
| Công ty Cổ phần PACO | 97.283.200 | 97.283.200 | - | 97.283.200 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp đường ống bê chứa Dầu khí | 109.438.999 | 109.438.999 | - | 109.438.999 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Nam Vinh | 75.000.002 | 75.000.001 | - | 75.000.001 |
| Công ty Cổ phần thương mại đầu tư Bảo Lâm | - | - | - | 23.414.991 |
| Công ty Cổ phần Vận tải du lịch YSH | 69.734.265 | 69.734.265 | - | 69.734.265 |
| Công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí TNC | - | - | - | 11.250.000 |
| Ông Võ Văn Vinh | - | - | - | 10.000.000 |
| Khách lẻ - Cửa hàng số 1 Chi Nhánh Đà Nẵng | 58.173.414 | 58.173.414 | - | 58.173.414 |
| Khách lẻ - Cửa hàng số 2 Chi Nhánh Đà Nẵng | 45.990.245 | 45.990.245 | - | 45.990.245 |
| Công ty TNHH Quốc tế Thành Đạt | 23.016.522 | 16.111.565 | 6.904.957 | 23.016.522 |
| Công ty CP phân bón dầu khí Cà Mau | 129.951.205 | 38.985.362 | 90.965.843 | 129.951.205 |
| Công ty TNHH Nghệ thuật truyền thông ảnh Dương Việt | 54.231.375 | 54.231.375 | - | 54.231.375 |
| Tổ phát triển thị trường PVOIL LUBE | 22.983.549 | 16.088.484 | 6.895.065 | 22.983.549 |
| Công ty TNHH Phát triển XNK Tân Toàn Cầu | 70.230.261 | 70.230.261 | - | 20.115.131 |
| Khác | 175.512.693 | 134.540.892 | 40.971.801 | 83.877.941 |
| Cộng | 4.290.621.230 | 4.144.883.563 | 145.737.666 | 5.769.380.880 |
| | | | | 468.339.381 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09 – DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tại Chi nhánh Đà Nẵng | 472.036.287 | 472.036.287 |
| Tại Chi nhánh Vũng Tàu | 317.520.589 | 317.520.589 |
| Tại Văn phòng Công ty | 90.777.195 | 90.777.195 |
| Cộng | 880.334.071 | 880.334.071 |

Hiện tại, Công ty đang tiếp tục xác định nguyên nhân và hướng xử lý để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở ghi nhận vào Báo cáo tài chính trong các kỳ kế toán tiếp theo.

11. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu (*) | 20.492.882.188 | - | 15.705.598.981 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.087.938.114 | - | 1.723.543.890 | - |
| Thành phẩm (*) | 9.795.148.428 | - | 19.761.745.901 | - |
| Hàng hoá | 4.297.070.301 | (327.036.222) | 5.164.677.342 | - |
| Hàng gửi bán | 22.509.769 | - | 27.158.314 | - |
| Cộng | 35.695.548.800 | (327.036.222) | 42.382.724.428 | - |

(*) Số dư các khoản này bao gồm một số nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm tồn kho bị lỗi chưa xử lý từ các kỳ kế toán trước. Công ty chưa đánh giá mức độ suy giảm chất lượng và giá trị để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 776.253.979 | 1.441.393.757 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 776.253.979 | 1.441.393.757 |
| Dài hạn | 2.340.428.460 | 5.923.433.720 |
| Giá trị lợi thế vị trí địa lý tại số 08 Nguyễn Thái Học, TP. Vũng Tàu | - | 2.773.907.640 |
| Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng | 90.220.647 | 132.888.950 |
| Chi phí khác | 2.250.207.813 | 3.016.637.130 |
| Cộng | 3.116.682.439 | 7.364.827.477 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|----------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 16.009.434.978 | 13.995.621.131 | 11.279.493.991 | 434.382.192 | 2.126.839.228 | 43.845.771.520 |
| <i>Tăng trong năm</i> | - | 193.833.640 | - | - | - | 193.833.640 |
| Mua trong năm | - | 193.833.640 | - | - | - | 193.833.640 |
| <i>Giảm trong năm</i> | 1.526.280.000 | - | 740.448.750 | - | - | 2.266.728.750 |
| Thanh lý, nhượng bán | 1.526.280.000 | - | 740.448.750 | - | - | 2.266.728.750 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 14.483.154.978 | 14.189.454.771 | 10.539.045.241 | 434.382.192 | 2.126.839.228 | 41.772.876.410 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 9.108.091.387 | 12.317.530.678 | 7.797.446.660 | 378.560.884 | 1.683.622.482 | 31.285.252.091 |
| <i>Tăng trong năm</i> | 758.220.561 | 576.812.918 | 868.839.992 | 16.792.675 | - | 2.220.666.146 |
| Khấu hao trong năm | 758.220.561 | 576.812.918 | 868.839.992 | 16.792.675 | - | 2.220.666.146 |
| <i>Giảm trong năm</i> | 895.417.600 | - | 740.448.750 | - | - | 1.635.866.350 |
| Thanh lý, nhượng bán | 895.417.600 | - | 740.448.750 | - | - | 1.635.866.350 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 8.970.894.348 | 12.894.343.596 | 7.925.837.902 | 395.353.559 | 1.683.622.482 | 31.870.051.887 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 6.901.343.591 | 1.678.090.453 | 3.482.047.331 | 55.821.308 | 443.216.746 | 12.560.519.429 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 5.512.260.630 | 1.295.111.175 | 2.613.207.339 | 39.028.633 | 443.216.746 | 9.902.824.523 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 31/12/2018 là: 22.448.866.058 đồng (tại 31/12/2017 là 20.347.389.188 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 – DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 37.793.787.191 | 729.000.000 | 38.522.787.191 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 37.793.787.191 | 729.000.000 | 38.522.787.191 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 5.949.279.638 | 155.250.000 | 6.104.529.638 |
| Khấu hao trong năm | 2.705.526.876 | - | 2.705.526.876 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 8.654.806.514 | 155.250.000 | 8.810.056.514 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 31.844.507.553 | 573.750.000 | 32.418.257.553 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 29.138.980.677 | 573.750.000 | 29.712.730.677 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2018 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã nộp trong năm VND | 31/12/2018 VND |
|--------------------------------------|----------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa | 468.439.338 | 4.885.474.467 | 3.595.397.366 | 1.758.516.439 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 6.213.339.512 | 6.213.339.512 | - |
| Thuế nhập khẩu | - | 500.743.628 | 500.743.628 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | 60.934.513 | 1.136.781.092 | 5.011.343.241 | (3.813.627.636) |
| Thuế thu nhập cá nhân | 20.967.760 | 170.437.051 | 135.838.176 | 55.566.635 |
| Thuế bảo vệ môi trường | 2.364.570.984 | 12.765.154.518 | 14.428.171.662 | 701.553.840 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 210.010.320 | 210.010.320 | - |
| Các loại thuế khác | - | 22.544.971 | 22.544.971 | - |
| Cộng | 2.914.912.595 | 25.904.485.559 | 30.117.388.876 | (1.297.990.722) |

Trong đó:

| | | |
|---------------------------------------|---------------|---------------|
| - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | - | 3.813.627.636 |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 2.914.912.595 | 2.515.636.914 |

(*) Công ty đang ghi nhận khoản thuế TNDN nộp thừa cho năm 2016 với số tiền 3.81 tỷ đồng trên số dư khoản phải thu đối với Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh để làm thủ tục hoàn lại khoản thuế nói trên. Số dư của khoản mục thuế cũng như các khoản mục khác có liên quan đang được trình bày trên Báo cáo tài chính kèm theo sẽ được điều chỉnh khi có quyết định của Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty TNHH Phong Phú | 1.970.102.962 | 1.970.102.962 | 13.449.950.547 | 13.449.950.547 |
| Công ty TNHH Nhựa cơ khí và Thương mại Chấn Thuận Thành | 64.480.000 | 64.480.000 | 23.870.321 | 23.870.321 |
| Công ty TNHH GREIF Việt Nam | 250.759.520 | 250.759.520 | 1.708.182.960 | 1.708.182.960 |
| Công ty TNHH RIVERBANK Việt Nam | 57.429.350 | 57.429.350 | 1.507.719.400 | 1.507.719.400 |
| Công ty TNHH Brenntag Việt Nam | - | - | 4.047.864.710 | 4.047.864.710 |
| Công ty TNHH TAT PETROLEUM | - | - | 1.417.581.000 | 1.417.581.000 |
| Công ty TNHH Chemlube Việt Nam | - | - | 1.647.614.100 | 1.647.614.100 |
| Phải trả các đối tượng khác | 1.597.434.092 | 1.597.434.092 | 1.087.257.600 | 1.087.257.600 |
| b, Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| (Chỉ tiết tại Thuyết minh số 29) | 16.057.277.523 | 16.057.277.523 | 24.719.204.571 | 24.719.204.571 |
| Cộng | 18.027.380.485 | 18.027.380.485 | 38.169.155.118 | 38.169.155.118 |

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2018 | | 31/12/2018 | |
|---|----------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm |
| Các khoản vay ngắn hạn | | | | |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh | 7.391.554.032 | 7.391.554.032 | 35.953.331.737 | 43.344.885.769 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | - | - | 28.433.987.737 | 35.825.541.769 |
| Cộng | 7.391.554.032 | 7.391.554.032 | 35.953.331.737 | 43.344.885.769 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 – DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|--------------------|-----------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí vận chuyển | 73.159.840 | - |
| Chi phí đồng phục | 105.000.000 | - |
| Chi phí biển hiệu | 88.000.000 | - |
| Chi phí khác | 988.236.574 | 195.649.803 |
| Cộng | <u>1.254.396.414</u> | <u>195.649.803</u> |

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ | 39.742.993 | 79.405.120 |
| Phải trả cổ tức cho các cổ đông | 820.302.790 | 831.748.010 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 65.950.193 | 393.614.105 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Hà Nội | 168.000.000 | 168.000.000 |
| Phải trả khác | 261.405.424 | 209.627.370 |
| Cộng | <u>1.355.401.400</u> | <u>1.682.394.605</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNTS chưa phân phối VND | Cộng VND |
|---|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2017 | 89.000.000.000 | 1.799.053.092 | 4.707.928.570 | 14.271.640.713 | 109.778.622.375 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 2.574.716.541 | 2.574.716.541 |
| Chia cổ tức | - | - | - | (9.790.000.000) | (9.790.000.000) |
| Trích lập các quỹ | - | - | 3.701.174.802 | (3.701.174.802) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (244.118.308) | (244.118.308) |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi kỳ 2016 | - | - | - | 340.318.511 | 340.318.511 |
| Tại ngày 01/01/2018 | 89.000.000.000 | 1.799.053.092 | 8.409.103.372 | 3.451.382.655 | 102.659.539.119 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 202.736.802 | 202.736.802 |
| Chia cổ tức (*) | - | - | - | (1.780.000.000) | (1.780.000.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | - | - | 514.943.308 | (514.943.308) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | - | - | (514.943.308) | (514.943.308) |
| Tại ngày 31/12/2018 | 89.000.000.000 | 1.799.053.092 | 8.924.046.680 | 844.232.841 | 100.567.332.613 |

(*) Trong năm, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết số 03/NQ-PVOILUB-DHĐCĐ ngày 10/04/2018.

Chi tiết về vốn góp của các cổ đông tại ngày 31/12/2018 và tại ngày 01/01/2018 như sau:

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--------------------------------------|-------------|-----------------------|-------------|-----------------------|
| | % | VND | % | VND |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOil) | 62,7% | 55.773.000.000 | 62,7% | 55.773.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt | 5,6% | 5.000.000.000 | 5,6% | 5.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 31,7% | 28.227.000.000 | 31,7% | 28.227.000.000 |
| Cộng | 100% | 89.000.000.000 | 100% | 89.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 – DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 249.085.810.707 | 248.658.448.646 |
| Thành phẩm dầu mỡ nhờn | 147.723.631.469 | 136.560.664.861 |
| Hàng hóa Dầu mỡ nhờn | 11.389.688.159 | 17.864.115.532 |
| Hàng hóa xăng dầu | 88.991.187.859 | 92.607.527.041 |
| Hàng hóa và dịch vụ khác | 981.303.220 | 1.626.141.212 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 2.816.411.999 | 5.048.947.780 |
| Chiết khấu thương mại | 2.425.139.846 | 3.344.048.772 |
| Hàng bán bị trả lại | 391.272.153 | 1.704.899.008 |
| Doanh thu thuần về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ | 246.269.398.708 | 243.609.500.866 |
| - Trong đó: Doanh thu bán hàng với các bên liên quan (Chi tiết xem Thuyết minh số 29) | 66.787.383.790 | 52.076.607.171 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Thành phẩm dầu mỡ nhờn | 115.143.367.157 | 104.350.520.794 |
| Hàng hóa Dầu mỡ nhờn | 10.683.161.530 | 14.950.312.878 |
| Hàng hóa xăng dầu | 85.615.621.398 | 88.140.371.096 |
| Hàng hóa và dịch vụ khác | 1.500.640.740 | 589.433.997 |
| Cộng | 212.942.790.825 | 208.030.638.765 |

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 16.906.320.204 | 16.097.819.989 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 541.914.762 | 615.568.063 |
| Chi phí nhân công | 7.870.977.442 | 7.475.444.857 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.387.183.273 | 1.538.499.184 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.765.004.690 | 3.323.110.765 |
| Chi phí dự phòng | (1.419.492.588) | - |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.760.732.625 | 3.145.197.120 |
| Chi phí bán hàng | 19.291.828.037 | 18.314.322.711 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 688.141.408 | 1.157.131.814 |
| Chi phí nhân công | 6.847.392.066 | 6.500.123.508 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 598.408.114 | 743.225.197 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.454.154.403 | 7.331.288.271 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.703.732.046 | 2.582.553.921 |
| Cộng | 36.198.148.241 | 34.412.142.700 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 – DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 96.008.616.738 | 106.379.006.515 |
| Chi phí nhân công | 16.148.998.937 | 13.047.768.112 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.926.193.022 | 3.277.646.617 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.587.955.012 | 12.092.828.023 |
| Chi phí khác bằng tiền | 8.086.077.380 | 5.416.040.137 |
| Cộng | 135.757.841.089 | 140.213.289.404 |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---------------------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, chênh lệch tỷ giá | 30.001.058 | 460.243.100 |
| Cộng | 30.001.058 | 460.243.100 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi thanh toán chậm phải trả Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP | 433.355.086 | 517.265.300 |
| Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 36.118.802 | 16.834.020 |
| Cộng | 469.473.888 | 534.099.320 |

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | 9.143.604.739 | 2.795.843.323 |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 9.110.000.000 | 2.772.727.273 |
| Thu nhập khác | 33.604.739 | 23.116.050 |
| Chi phí khác | 4.498.064.066 | 609.615.934 |
| Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 3.439.682.950 | - |
| Tiền phạt hợp đồng, vi phạm hành chính | 705.135.151 | 11.021.391 |
| Chi phí khác | 353.245.965 | 598.594.543 |
| Lợi nhuận khác | 4.645.540.673 | 2.186.227.389 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09 – DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|------------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 1.334.527.485 | 3.279.090.570 |
| - Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản | 5.658.953.413 | - |
| - Lợi nhuận không bao gồm hoạt động chuyển nhượng BĐS | (4.324.425.928) | 3.279.090.570 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 452.128.971 | 242.779.574 |
| Các khoản chi phí không được trừ | 452.128.971 | 242.779.574 |
| Thu nhập chịu thuế | (3.872.296.957) | 3.521.870.144 |
| Thuế suất thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh phải nộp | - | 704.374.029 |
| Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản | 1.131.790.683 | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.131.790.683 | 704.374.029 |

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---------------------------------|
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOIL) - CTCP | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn | Công ty trong cùng tập đoàn PVN |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | Công ty con của PV Oil |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09 – DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | <u>Năm 2018</u> | <u>Năm 2017</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Mua hàng | | |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP | 85.490.825.425 | 80.938.772.992 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | - | 204.426.545 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | 438.247.305 | 2.536.781.445 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng | 101.919.182 | 47.788.573 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | 143.389.091 | 206.190.908 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân | 82.284.538 | 123.286.622 |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP | 3.789.429 | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến dầu khí Phú Mỹ | 14.689.478 | 21.660.750 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung | 58.991.217 | 15.739.388 |
| Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông | 22.147.920 | 474.554.182 |
| Cộng | <u><u>86.356.283.585</u></u> | <u><u>84.569.201.405</u></u> |

| | <u>Năm 2018</u> | <u>Năm 2017</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Bán hàng | | |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 636.450.000 | 2.486.380.074 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | 5.531.120.780 | 5.273.954.102 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | 9.932.007.948 | 6.106.640.435 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 2.758.332.687 | 2.788.815.056 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 3.918.337.372 | 3.632.446.499 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | 4.405.611.107 | 10.750.460.543 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | 1.185.330.117 | 2.528.904.118 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | 2.763.924.962 | 2.690.912.315 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh | 853.320.599 | 1.452.003.227 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 23.924.889.303 | 1.206.629.226 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung | 2.065.100.194 | 1.742.433.382 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng | 696.894.600 | 1.158.553.159 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | 1.618.573.412 | 1.594.514.563 |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP | 578.286.460 | 546.624.560 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 767.217.624 | 313.461.300 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh | 268.596.348 | 127.830.099 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh | - | 39.802.500 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế | 415.787.184 | 416.272.410 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | 178.753.500 | - |
| Công ty Cổ phần TM - DL - Xăng dầu Dầu khí Hà Giang | 371.527.634 | 232.670.250 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu | 214.605.360 | 204.186.096 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên | - | 271.662.052 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân | 7.354.368 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức | 3.695.362.231 | 6.511.451.205 |
| CỘNG | <u><u>66.787.383.790</u></u> | <u><u>52.076.607.171</u></u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 – DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo**Cuối kỳ, số dư khoản phải thu và phải trả của Công ty với các bên liên quan:*

| | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP | 15.998.111.753 | 24.611.797.446 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | - | 19.840.000 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ | 1.573.885 | 2.590.260 |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và đầu tư - CTCP | 1.818.705 | 36.692.892 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền trung | 4.408.977 | 5.715.601 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân | 51.364.203 | 42.568.372 |
| Cộng | <u><u>16.057.277.523</u></u> | <u><u>24.719.204.571</u></u> |
| Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 65.950.193 | 393.614.105 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 168.000.000 | 168.000.000 |
| Cộng | <u><u>233.950.193</u></u> | <u><u>561.614.105</u></u> |
| | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu | | |
| Công ty Cổ phần Lọc - Hóa dầu Bình Sơn | - | 3.718.899.404 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | - | 20.773.395 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh | 187.309.492 | - |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | 501.892.130 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại -XNK Thủ Đức | - | 534.380.865 |
| Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Hà Nội | 4.601.506.978 | 99.109.588 |
| Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Vũng Tàu | - | 312.708.955 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP | - | 1.934.098.980 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | - | 29.707.603 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh | 155.560.284 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | 3.026.131.212 | 50.415.354 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng | - | 218.224.580 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | 501.840.375 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung | 14.184.166 | - |
| Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và đầu tư - CTCP | 271.324.328 | 253.679.264 |
| Cộng | <u><u>9.259.748.965</u></u> | <u><u>7.171.997.988</u></u> |

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và các khoản nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 – DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

| | Giá trị ghi sổ | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.347.217.155 | 9.243.969.163 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 30.801.189.426 | 41.807.410.057 |
| Ký quỹ, ký cược | 190.873.670 | 190.873.670 |
| Cộng tài sản tài chính | 41.339.280.251 | 51.242.252.890 |
| Các khoản nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 19.343.038.892 | 39.772.144.603 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 1.254.396.414 | 195.649.803 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 184.964.042 | 152.864.108 |
| Cộng các khoản nợ tài chính | 20.782.399.348 | 40.120.658.514 |

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do chưa Việt Nam chưa có thị trường ngoài việc trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 – DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa các khoản nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các khoản nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| | <u>Dưới 1 năm</u> VND | <u>Từ 1 - 5 năm</u> VND | <u>Cộng</u> VND |
|-------------------------------------|------------------------------|----------------------------|------------------------------|
| Tại ngày 01/01/2018 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 39.772.144.603 | - | 39.772.144.603 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 195.649.803 | - | 195.649.803 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | - | 152.864.108 | 152.864.108 |
| Cộng | <u>39.967.794.406</u> | <u>152.864.108</u> | <u>40.120.658.514</u> |
| Tại ngày 31/12/2018 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 19.343.038.892 | - | 19.343.038.892 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 1.254.396.414 | - | 1.254.396.414 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | - | 184.964.042 | 184.964.042 |
| Cộng | <u>20.597.435.306</u> | <u>184.964.042</u> | <u>20.782.399.348</u> |

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở các khoản nợ và tài sản thuần.

| | <u>Dưới 1 năm</u> VND | <u>Từ 1 - 5 năm</u> VND | <u>Cộng</u> VND |
|--------------------------------------|------------------------------|----------------------------|------------------------------|
| Tại 01/01/2018 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.243.969.163 | - | 9.243.969.163 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 41.807.410.057 | - | 41.807.410.057 |
| Ký quỹ, ký cược | 190.873.670 | - | 190.873.670 |
| Cộng | <u>51.242.252.890</u> | <u>-</u> | <u>51.242.252.890</u> |
| Tại 31/12/2018 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.347.217.155 | - | 10.347.217.155 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 30.801.189.426 | - | 30.801.189.426 |
| Ký quỹ, ký cược | 190.873.670 | - | 190.873.670 |
| Cộng | <u>41.339.280.251</u> | <u>-</u> | <u>41.339.280.251</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 – DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐẠI LÝ**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dầu mỡ nhờn và kinh doanh xăng dầu, hoạt động kinh doanh khác là cho thuê văn phòng và giám định chất lượng dầu mỡ nhờn. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Dưới đây là doanh thu thuần của Công ty theo khu vực địa lý, không xét đến xuất xứ của hàng hóa dịch vụ

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Miền Nam | 93.257.109.144 | 97.903.174.757 |
| Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh | 93.257.109.144 | 97.903.174.757 |
| Miền Trung | 13.769.548.460 | 15.298.748.877 |
| Chi nhánh Đà Nẵng | 13.769.548.460 | 15.298.748.877 |
| Miền Bắc | 139.242.741.104 | 130.407.577.232 |
| Chi nhánh Hà Nội | 139.242.741.104 | 129.857.577.232 |
| Chi nhánh Hải Phòng | - | 550.000.000 |
| Cộng doanh thu thuần | 246.269.398.708 | 243.609.500.866 |

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2017 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ là số của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2019

Người lập



Phạm Thị Thu Nga

Phụ trách kế toán



Thái Thị Ban Mai

Giám đốc



Lê Văn Bách